Ký bởi: Ủy ban Nhân dân huyện Chi Lăng
Cơ quan: Tỉnh Lạng Sơn

UBND HUYỆN CHI LĂNG **MẪU BIỂU SỐ 01 TT 69**

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của UBND huyện Chi Lăng)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM HIỆN HÀNH 2023		NĂM DỰ TOÁN 2024	NĂM 2025	NĂM 2026
			KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN			
1	Tổng sản phẩm trong nước của địa phương (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng					
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%					
3	Cơ cấu kinh tế						
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%		10,94	11,52	12,24	13,16
	- Công nghiệp, xây dựng	%		16,54	17,66	19,08	20,87
	- Dịch vụ	%		7,98	8,54	9,25	10,14
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%					
5	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng					
	Tỷ lệ so với GRDP	*%*					
6	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	15,10	15,10	16,50	18,03	19,70
	Tốc độ tăng trưởng	*%*	*9,3*	*9,3*	*9,3*	*9,3*	*9,3*
7	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD					
	Tốc độ tăng trưởng	*%*					
8	Dân số	Triệu người		75.574	76.884	77.230	77.585
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng					
10	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3,0	2,1	3,1	1,5	2,0
11	Tỷ lệ hộ nghèo	%	5,57	6,48	3,43	1,93	12
12	Giáo dục, đào tạo						
	- Số giáo viên	Người	1.539	1.455	1.470	1.495	1.520
	- Số học sinh	Người	17.895	17.895	18.475	18.846	18.895
	Trong đó:						
	+ Học sinh dân tộc nội trú	Người	329	329	330	330	330
	+ Học sinh bán trú	Người	2.304	2.300	2.292	2.328	2.457
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người	3.095	3.044	3.080	3.065	3.050
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường	1	1	1	1	1
13	Y tế:						
	- Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	21	21	21	21	21
	- Số giường bệnh	Giường	210	210	210	210	220

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM HIỆN HÀNH 2023		NĂM DỰ TOÁN 2024	NĂM 2025	NĂM 2026
			KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN			
	Trong đó:						
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	Giường					
	+ Giường bệnh cấp huyện	Giường	150	150	150	150	160
	+ Giường phòng khám khu vực	Giường					
	+ Giường y tế xã phường	Giường	60	60	60	60	60
	- Số đối tượng mua BHYT						
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	Người		6.990	6.895	6.972	7.012
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	Người		1.722	1.725	1.730	1.751
	+ Người thuộc hộ nghèo	Người		1.653	1.360	1.345	1.234
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Người		18.110	17.542	17.545	17.550
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	Người		2	3	4	5
	+ Học sinh, sinh viên	Người		9.418	4.450	4.851	4.962
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	Người		2.255	2.210	2.226	2.230
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Người		1.840	1.580	1.511	1.442
	Đối tượng theo Quyết định số 705/QĐ-TTg	Người					
	Đối tượng theo Quyết định số 797/QĐ-TTg	Người		1.840	1.580	1.511	1.442
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	Người		4	119	125	140

UBND HUYỆN CHI LĂNG **MẪU BIỂU SỐ 02 TT 69**

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2024-2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2024 củaUBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2023			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN Tỉnh giao	DỰ TOÁN HĐND quyết định sau điều chỉnh	THỰC HIỆN	NĂM 2024	NĂM 2025	NĂM 2026
		1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	**46.400**	**61.400**	**76.718**	**84.770**	**51.000**	**55.000**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**46.400**	**61.400**	**76.718**	**84.770**	**51.000**	**55.000**
1	**1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**						
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**			**189**			
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**12.500**	**12.500**	**14.142**	**11.000**	**14.600**	**15.600**
	- Thuế giá trị gia tăng	11.000	11.000	10.265	7.800	10.750	11.150
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500	2.396	1.500	2.500	3.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			34		50	50
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.447	1.700	1.300	1.400
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	**Lệ phí trước bạ**	**5.000**	**5.000**	**6.534**	**4.500**	**5.500**	**5.800**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**						
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**60**	**60**	**112**	**100**		
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**2.640**	**2.640**	**2.367**	**2.700**	**2.900**	**3.000**
9	**Phí, lệ phí**	**2.000**	**2.000**	**3.066**	**3.000**	**2.200**	**2.400**
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu						
10	**Tiền sử dụng đất**	**10.000**	**25.000**	**20.344**	**50.000**	**13.000**	**15.000**
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	0	0	0			

STT	NỘI DUNG	NĂM 2023			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN Tỉnh giao	DỰ TOÁN HĐND quyết định sau điều chỉnh	THỰC HIỆN	NĂM 2024	NĂM 2025	NĂM 2026
		1	2	3	4	5	6
11	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**3.500**	**3.500**	**2.045**	**2.470**	**1.800**	**2.000**
12	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**						
13	**Thu khác ngân sách**	**5.700**	**5.700**	**20.593**	**6.000**	**6.000**	**6.200**
	- Trong đó: Thu phạt vi phạm ATGT	2.500	2.500	5.333	3.945	3.000	3.000
14	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**5.000**	**5.000**	**7.326**	**5.000**	**5.000**	**5.000**
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp						
15	**Thu cố định tại xã**						
16	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)**						
17	**Thu tiền sử dụng đất qua hình thức đấu giá đất**						
II	**THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**						
III	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**						

UBND HUYỆN CHI LĂNG **MẪU BIỂU SỐ 03 TT 69**

DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2024 củaUBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2023		DỰ TOÁN NĂM 2024	SO SÁNH NĂM 2024 VỚI THỰC HIỆN NĂM 2023	DỰ KIẾN NĂM 2025	DỰ KIẾN NĂM 2026
		DỰ TOÁN	THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+V)	**61.400**	**76.718**	**84.770**	**110,5**	**51.000**	**55.000**
I	**Các khoản thu từ thuế**	15.140	16.698	13.700	**82,0**	17.500	18.600
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	11.000	10.363	7.800		10.750	11.150
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	2.487	1.500		2.500	3.000
3	Thuế thu nhập cá nhân	2.640	2.367	2.700		*2.900*	*3.000*
4	Thuế tài nguyên	*1.000*	1.447	1.700		1.300	1.400
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt	*0*	34			50	50
II	**Các khoản phí, lệ phí**	**7.000**	**9.600**	**7.500**	**78,1**	**7.700**	**8.200**
1	Lệ phí trước bạ	*5.000*	6.534	4.500		*5.500*	*5.800*
2	Các loại phí, lệ phí	2.000	3.066	3.000		2.200	2.400
III	**Các khoản thu về nhà đất**	**28.560**	**22.501**	**52.570**	**233,6**	**14.800**	**17.000**
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60	112	100			
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	3.500	2.045	2.470		1.800	2.000
4	Thu tiền sử dụng đất	25.000	20.344	50.000		13.000	15.000
5	Thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá						
IV	**Thu khác**	**10.700**	**27.919**	**11.000**	**39,4**	**11.000**	**11.200**
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000	7.326	5.000		*5.000*	*5.000*
2	Thu khác ngân sách	5.700	20.593	6.000		6.000	6.200
	- Trong đó: Thu phát ATGT	*2.500*	*5.333*	*3.945*		*3.000*	*3.000*
3	Thu khác tại xã						
4	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
5	Các khoản thu khác còn lại						
v	**Thu để lại quản lý qua ngân sách**						

UBND HUYỆN CHI LĂNG

MẪU BIỂU SỐ 04 TT 69

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2024 củaUBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2023			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND quyết định	THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN 2024	NĂM 2025	NĂM 2026
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CHI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	**714.599**	**729.599**	**890.542**	**810.691**	**786.000**	**800.000**
I	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**588.488**	**603.488**	**650.995**	**705.263**	**676.000**	**685.000**
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)						
1	**Chi đầu tư phát triển**	**19.480**	**34.480**	**40.881**	**59.480**	**35.000**	**40.000**
1.1	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**						
1.2	**Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)**	**19.480**	**34.480**	**40.881**	**59.480**	**35.000**	**40.000**
	Trong đó:						
1.2.1	**Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn**	**19.480**	**34.480**	**40.881**	**59.480**	**35.000**	**40.000**
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước						
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.000	25.000	18.000	50.000	13.000	15.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết						
d	Chi đầu tư phát triển khác			13.401		12.520	15.520
e	Chi đầu tư theo NQ 16	9.480	9.480	9.480	9.480	9.480	9.480
1.2.2	**Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực**						
2	**Chi thường xuyên**	**549.436**	**549.436**	**590.542**	**621.137**	**619.398**	**623.398**
	Trong đó:						
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	274.782	274.782	301.752	329.250	330.000	350.000
b	Chi khoa học và công nghệ	30	30	30	30	30	30
3	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**						
4	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**					**0**	**0**
5	**Dự phòng ngân sách**	**11.970**	**11.970**	**11.970**	**14.023**	**14.000**	**14.000**
6	**Chi nguồn lương**	**7.602**	**7.602**	**7.602**	**10.623**	**7.602**	**7.602**
II	**Chi CTMT Quốc gia và dự án**	**126.111**	**126.111**	**151.436**	**105.428**	**110.000**	**115.000**
1	Chi các Chương trình MTQG	126.111	126.111	151.436	105.428	110.000	115.000
2	Chi Chương trình MT và dự án						
III	**Chi chuyển nguồn**			**86.300**			
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**			**1.811**			

UBND HUYỆN CHI LĂNG

MẪU BIỂU SỐ 08 TT 69

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 03 NĂM

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2024 củaUBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC 2023	NĂM 2024			NĂM 2025		NĂM 2026	
			HĐND tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Đánh giá thực hiện	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
A	B	1	3	4	5	7	8	10	11
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	**76.718**	**49.770**	**84.770**	**84.770**	**51.000**	**0**	**55.000**	**0**
I	**I. THU NỘI ĐỊA**	**76.718**	**49.770**	**84.770**	**84.770**	**51.000**	**0**	**55.000**	**0**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**								
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**								
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**								
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**14.331**	**11.000**	**11.000**	**11.000**	**14.600**		**15.600**	
	- Thuế giá trị gia tăng	10.363	7.800	7.800	7.800	10.750		11.150	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.487	1.500	1.500	1.500	2.500		3.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	34				**50**		**50**	
	- Thuế tài nguyên	1.447	1.700	1.700	1.700	1.300		1.400	
	- Thuế môn bài								
	- thu khác								
5	**Lệ phí trước bạ**	**6.534**	**4.500**	**4.500**	**4.500**	**5.500**		**5.800**	
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**								
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**112**	**100**	**100**	**100**				
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**2.367**	**2.700**	**2.700**	**2.700**	**2.900**		**3.000**	
9	**Phí, lệ phí**	**3.066**	**3.000**	**3.000**	**3.000**	**2.200**		**2.400**	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu								
10	**Tiền sử dụng đất**	**20.344**	**15.000**	**50.000**	**50.000**	**13.000**		**15.000**	**0**
	- do cơ quan, đơn vị thuộc địa phương quản lý								
11	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**2.045**	**2.470**	**2.470**	**2.470**	**1.800**		**2.000**	
12	**Thu khác ngân sách**	**20.593**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**6.000**		**6.200**	
	Trong đó: - Thu phạt vi phạm ATGT	*5.333*	*3.945*	*3.945*	*3.945*	*3.000*		*3.000*	
13	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**7.326**	**5.000**	**5.000**	**5.000**	**5.000**		**5.000**	**0**
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp								
14	**Thu cố định tại xã**								
15	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**								
16	**Thu tiền sử dụng đất qua hình thức đấu giá**								
II	**CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**								
III	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**								

UBND HUYỆN CHI LĂNG **MẪU BIỂU SỐ 09 TT 69**

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2024 củaUBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2023			NĂM HIỆN HÀNH 2024			NĂM 2025		NĂM 2026	
		ƯỚC TH TRÌNH HĐND	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SO SÁNH TH/KH (%)	DỰ TOÁN HĐND THÔNG QUA	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SO SÁNH KNTH-DT	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	**61.400**	**76.718**	**124,9**	**84.770**	**84.770**	**100,0**	**51.000**	**0**	**55.000**	**0**
I	**Thu nội địa**	61.400	76.718	124,9	84.770	84.770	100,0	51.000	0	55.000	0
	Tốc độ tăng thu (%)										
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)										
	Trong đó:										
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý										
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý		189								
3	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN										
4	Thu từ khu vực kinh tế NQD	12.500	14.142	113,1	11.000	11.000	100,0	14.600		15.600	
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.640	2.367	89,7	2.700	2.700	100,0	2.900		3.000	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60	112		100	100					
8	Lệ phí trước bạ	5.000	6.534	130,7	4.500	4.500	100,0	5.500		5.800	
9	Thu tiền sử dụng đất	25.000	20.344	81,4	50.000	50.000	100,0	13.000		15.000	
10	Phí và Lệ phí	2.000	3.066	153,3	3.000	3.000	100	2.200		2.400	
11	Thu tiền thuê nhà, thuê đất	3.500	2.045	58,4	2.470	2.470	100,0	1.800		2.000	
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000	7.326	146,5	5.000	5.000	100,0	5.000		5.000	
13	Thu khác ngân sách	5.700	20.593	361,3	6.000	6.000	100,0	6.000		6.200	
	Trong đó: Phạt vi phạm ATGT	*2.500*	*5.333*	213,32	*3.945*	*3.945*	100,0	*3.000*		*3.000*	
14	Thu cố định tại xã.										
15	Thu từ hoạt động sổ xố kiến thiết										
16	Thu tiền SD đất thông qua đấu giá										
II	**Các khoản thu để lại quản lý qua NS**										
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**										

UBND HUYỆN CHI LĂNG **MẪU BIỂU SỐ 10 TT 69**

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2024 củaUBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2023			NĂM HIỆN HÀNH 2024			NĂM 2025		NĂM 2026	
		ƯỚC TH TRÌNH HĐND	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SO SÁNH TH/KH (%)	DỰ TOÁN HĐND THÔNG QUA	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SO SÁNH KNTH-DT	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+V)	**61.400**	**76.718**	**124,9**	**84.770**	**84.770**	**100**	**51.000**	**0**	**55.000**	**0**
I	**Các khoản thu từ thuế**	**15.140**	**16.698**	**110,3**	**13.700**	**13.700**	**100**	**17.500**	**0**	**18.600**	**0**
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	11.000	10.363	94,2	7.800	7.800	100	10.750		11.150	
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	*0*	34					50		50	
3	Thuế môn bài										
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	2.487	497,4	1.500	1.500	100	2.500		3.000	
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.640	2.367	89,7	2.700	2.700	100	2.900		3.000	
6	Thuế tài nguyên	*1.000*	1.447	144,7	1.700	1.700	100	1.300		1.400	
7	Thuế khác										
II	**Các khoản phí, lệ phí**	**7.000**	**9.600**	**137,1**	**7.500**	**7.500**	**100**	**7.700**	**0**	**8.200**	**0**
1	Lệ phí trước bạ	*5.000*	6.534	130,7	4.500	*4500*	100	*5500*		*5800*	
2	Các loại phí, lệ phí	2.000	3.066	153,3	3.000	3.000	100	2.200		2.400	
III	**Các khoản thu về nhà đất**	**28.560**	**22.501**	**78,8**	**52.570**	**52.570**	**100**	**14.800**	**0**	**17.000**	**0**
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60	112	186,7	100	100					
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2023			NĂM HIỆN HÀNH 2024			NĂM 2025		NĂM 2026	
		ƯỚC TH TRÌNH HĐND	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SO SÁNH TH/KH (%)	DỰ TOÁN HĐND THÔNG QUA	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SO SÁNH KNTH-DT	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	3.500	2.045	58,4	2.470	2.470	100	1.800		2.000	
4	Thu tiền sử dụng đất	25.000	20.344	81,4	50.000	50.000	100	13.000		15.000	
5	Thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá										
IV	**Thu khác**	**10.700**	**27.919**	**260,9**	**11.000**	**11.000**	**100**	**11.000**	**0**	**11.200**	**0**
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000	7.326	146,5	5.000	5.000	100	5.000		5.000	
2	Thu Khác ngân sách	5.700	20.593	361,3	6.000	6.000	100	6.000		6.200	
3	Thu khác ngân sách xã										
4	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết										
5	Các khoản thu khác còn lại										
V	**Các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách**										

UBND HUYỆN CHI LĂNG **MẪU BIỂU SỐ 11 TT 69**

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2024 củaUBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM TRƯỚC 2023			NĂM HIỆN HÀNH 2024			NĂM 2025		NĂM 2026	
		KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	THỰC HIỆN	SO SÁNH TH/KH (%)	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SO SÁNH KNTH-KH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**729.599**	**891.074**	**122,1**	**810.691**	**910.000**	**112,2**	**786.000**	**0**	**800.000**	**0**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**53.400**	**50.329**	**94,2**	**75.750**	**75.750**	**100,0**	**46.000**		**50.000**	
II	**Thu bổ sung từ NSTW**	**676.199**	**745.998**	**110,3**	**734.941**	**736.432**	**100,2**	**740.000**	**0**	**750.000**	**0**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	550.088	548.248	99,7	625.383	625.383	100,0	630.000		635.000	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	126.111	197.750	156,8	109.558	111.049	101,4	110.000		115.000	
III	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		**99**								
IV	**Thu kết dư**		**635**			**515**					
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**94.013**			**97.303**					
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**729.599**	**890.542**	**228,0**	**810.691**	**910.000**	**237,9**	**786.000**	**0**	**800.000**	**0**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**603.488**	**650.995**	**107,9**	**705.263**	**775.000**	**109,9**	**676.000**	**0**	**685.000**	**0**
1	Chi đầu tư phát triển	34.480	40.881	118,6	59.480	75.000	126,1	35.000		40.000	
2	Chi thường xuyên	549.436	590.542	107,5	621.137	675.354	108,7	619.398		623.398	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay										
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính										
5	Dự phòng ngân sách	11.970	11.970	100,0	14.023	14.023	100,0	14.000		14.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7.602	7.602	100,0	10.623	10.623	100,0	7.602		7.602	
7	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau										
II	**Chi các CTMT từ nguồn bổ sung từ NSTW**	**126.111**	**151.436**	**120,1**	**105.428**	**135.000**	**128,0**	**110.000**	**0**	**115.000**	**0**
1	Chi thực hiện các CT mục tiêu quốc gia	126.111	151.436	120,1	105.428	135.000	128,0	110.000		115.000	
2	Chi thực hiện các CT mục tiêu và dự án										
III	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**1.811**								
IV	**Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau**		**86.300**								
C	**TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSĐP**										

UBND HUYỆN CHI LĂNG **MẪU BIỂU SỐ 12 TT 69**

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI GIAI ĐOẠN 03 NĂM

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 3 năm 2024 củaUBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2023			NĂM HIỆN HÀNH 2024			NĂM 2025		NĂM 2026	
		ƯỚC TH TRÌNH HĐND	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SO SÁNH TH/KH (%)	DỰ TOÁN HĐND THÔNG QUA	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SO SÁNH KNTH-DT	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10
	Tổng chi NSNN (I+II+III)	**729.599**	**890.542**	**122,1**	**810.691**	**910.000**	**112,2**	**786.000**		**800.000**	
I	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**603.488**	**650.995**	**107,9**	**705.263**	**775.000**	**109,9**	**676.000**		**685.000**	
1	**Chi đầu tư phát triển**	**34.480**	**40.881**	**118,6**	**59.480**	**75.000**	**126,1**	**35.000**		**40.000**	
1.1	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**										
1.2	**Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)**	**34.480**	**40.881**	**118,6**	**59.480**	**75.000**	**126,1**	**35.000**		**40.000**	
1.2.1	**Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn**	**34.480**	**40.881**	**118,6**	**59.480**	**75.000**	**126,1**	**35.000**		**40.000**	
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước		0								
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	25.000	18.000	72,0	50.000	50.000	100,0	13.000		15.000	
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết										
d	Chi đầu tư phát triển khác		13.401			15.520		12.520		15.520	
e	Chi đầu tư phát triển theo NQ 16	9.480	9.480		9.480	9.480	100,0	9.480		9.480	
1.2.2	**Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực**										
2	**Chi thường xuyên**	**549.436**	**590.542**	**107,5**	**621.137**	**675.354**	**108,7**	**619.398**		**623.398**	
	Trong đó:										
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	274.782	301.752	109,8	329.250	330.000	100,2	330.000		350.000	
b	Chi khoa học và công nghệ	30	30	100,0	30	30	100,0	30		30	

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2023			NĂM HIỆN HÀNH 2024			NĂM 2025		NĂM 2026	
		ƯỚC TH TRÌNH HĐND	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SO SÁNH TH/KH (%)	DỰ TOÁN HĐND THÔNG QUA	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SO SÁNH KNTH-DT	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10
3	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**										
4	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**										
5	**Dự phòng ngân sách**	**11.970**	**11.970**	**100,0**	**14.023**	**14.023**	**100,0**	**14.000**		**14.000**	
6	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**7.602**	**7.602**	**100,0**	**10.623**	**10.623**	**100,0**	**7.602**		**7.602**	
7	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**										
II	**Chi CTMT Quốc gia và dự án**	**126.111**	**151.436**		**105.428**	**135.000**	**128,0**	**110.000**		**115.000**	
1	Chi các Chương trình MTQG	126.111	151.436		105.428	135.000	128,0	110.000		115.000	
2	Chi Chương trình MT và dự án										
III	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**1.811**								
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**86.300**								